



chéng hóng

橙红

adj. · orange (color); orange-red

Example Sentence

tā mǎi le yī tiáo chéng hóng de wéi jīn
她买了一条 橙 红 的 围 巾。

She bought an orange-red scarf.

Trace each character, then write the word on your own.

橙	橙	橙	橙	橙	橙	橙	橙	橙	橙	橙
橙	橙	橙	橙	橙	橙	橙	橙			

红	红	红	红	红	红	红	红	红		
